

Biểu 02: THỐNG KÊ LỰC LƯỢNG DỰ KIẾN HUY ĐỘNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT VÀ TKCN

(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Lào Cai)

TT	Xã, phường	Cộng (người)	Quân đội (người)	Công an (người)	Cơ động (người)	Dự bị động viên (người)	Dân quân tự vệ (người)	Lực lượng xung kích PCTT (người)	Phụ nữ (người)	Đoàn thanh niên (người)	Y tế (người)	Hội chữ thập đỏ (người)	Mặt trận tổ quốc (người)	Các doanh nghiệp trên địa bàn (người)	Lực lượng khác (người)
	Cộng	105.107	2.219	15.276	4.024	16.693	13.820	13.622	7.363	8.452	1.593	550	3.607	932	16.956
I	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh	15.356	1.385	12.178	-	541	-	-	-	-	-	-	-	-	1.252
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	665	665												
2	Lực lượng Thường trực (BCH quân sự tỉnh)	185	185												
3	Trung đoàn 174/sư đoàn 316QK2	200	200												
4	Sư đoàn 355/QK 2	60	60												
5	Đoàn Kinh tế QP 345	50	50												
6	Trung đoàn không quân 921/sư đoàn 371	120	120												
7	Nhà máy Z183/TCCNQP	40	40												
8	Lữ đoàn 543	50	50												
9	Dự bị động viên 01 tiểu đoàn	541				541									
10	Trạm ra đa A 36	15	15												
11	Công an tỉnh	12.178		12.178											
12	Các, sở ngành, cơ quan đơn vị tỉnh	1.252													1.252
II	Các xã, phường	89.751	834	3.098	4.024	16.152	13.820	13.622	7.363	8.452	1.593	550	3.607	932	15.704
1	Phường Lào Cai	1.037	3	85		462	387		20	30	10	20	10	10	
2	Phường Cam Đường	4.833	141	77	140	473	738	357	103	102		91	91	20	2.500
3	Phường Sa Pa	350	3	120			27	135	28	28	7	2			
4	Phường Yên Bái	2.580		78		110	298	910							1.184
5	Phường Nam Cường	750		78	-		272	200							200
6	Phường Âu Lâu	778		51		415	112								200
7	Phường Văn Phú	309		40		20	40	60	20	40	24	20	20		25
8	Phường Cầu Thia	326		37	140		39		50	40	20				
9	Phường Nghĩa Lộ	198		27				77							94
10	Phường Trung tâm	2.160		32		170	180	318	970	90	20	170	25	20	165
11	Xã Hưng Khánh	1.210		34	56	324	168	227	100	100	26		25		150
12	Xã Lương Thịnh	1.059	3	26	86	262		374	20	40	11		7	30	200
13	Xã Liên Sơn	1.157		27	74	100	100	159	80	80	13	-	25		499
14	Xã Trần Yên	2.234		45	90	65	183	450	600	150	50	6	195	100	300
15	Xã Châu Quế	788		14	140	51	75	168	85	85	17		17		136
16	Xã Đông Cuông	1.351		101	112	435	78	173	55	26	41		130		200
17	Xã Lâm Giang	306		77	28	63		39	22	22	26	2	22	5	
18	Xã Mỏ Vàng	671		14	40	30	56	160	66	86	12	5	10	36	156
19	Xã Phong Dụ Thượng	657		10	28	112	74	111	80	64	12		13	3	150
20	Xã Phong Dụ Hạ	530		13	56			100	71	71	14		5		200

TT	Xã, phường	Cộng (người)	Quân đội (người)	Công an (người)	Cơ động (người)	Dự bị động viên (người)	Dân quân tự vệ (người)	Lực lượng xung kích PCTT (người)	Phụ nữ (người)	Đoàn thanh niên (người)	Y tế (người)	Hội chữ thập đỏ (người)	Mặt trận tổ quốc (người)	Các doanh nghiệp trên địa bàn (người)	Lực lượng khác (người)
21	Xã Mậu A	949	95	30	140	684									
22	Xã Tân Hợp	969		18	84	159	42	159	60	120	12	3	120	12	180
23	Xã Xuân Ái	1.283		95	50	180	140	280	81	81	38	2	31	5	300
24	Xã Bảo Ái	1.095		30	28	112		313	152	200	74		42	36	108
25	Xã Cẩm Nhân	1.897		92	74	482	216	341	144	380	42		126		
26	Xã Yên Thành	960		23	28	154	60	260	100	100	15		20		200
27	Xã Yên Bình	954		39		300	73	287	20	25	10	-	10	30	160
28	Xã Thác Bà	1.729			168	245	156	520	180	250	30	-	30	50	100
29	Xã Văn Chấn	1.483		26		528	280	100	100	150	10	-	20	89	180
30	Xã Tú Lệ	1.136	46	66	140	150	56	90	110	120	26	-	17	15	300
31	Xã Gia Hội	1.004		78	84	162	60	144	27	31	16		76	26	300
32	Xã Nghĩa Tâm	1.594		108	28	410	203	217	120	240	36		32	48	152
33	Xã Sơn Lương	799	-	20	26	280	69	125	130	50	10	-	12	12	65
34	Xã Thượng Bằng La	1.075	54	81	28	282	46	230	115	50	25	-	30	19	115
35	Xã Cát Thịnh	905	20	59	28	185	70	70	110	208	5	1	21	8	120
36	Xã Chấn Thịnh	320				120			20	20	10				150
37	Xã Tả Xi Láng	349	4	10	28	60	28	83		125	5	-	6	-	
38	Xã Trạm Tầu	815		28		210	112	168	24	24	16		24	9	200
39	Xã Hạnh Phúc	1.169		26		356	317	150	25	25	15		25	30	200
40	Xã Phình Hồ	221		21		180							20		
41	Xã Lục Yên	258		20				90	46	46	10		46		
42	Xã Tân Lĩnh	197							15	25	7				150
43	Xã Khánh Hòa	1.259	2	25	112	502	270	140	30	90	10	10	35	8	25
44	Xã Phúc Lợi	681		15			213	210	47	105	5		26		60
45	Xã Mường Lai	490		29			28	220	60	30	20		46		57
46	Xã Lâm Thượng	1.444	4	27	102	451	93	245	65	200			7		250
47	Xã Chế Tạo	405		10			54		40	90	5		6		200
48	Xã Khao Mang	331	2	13	44								6	8	258
49	Xã Lao Chải	1.703	5	12	28	94	92	108	300	74	7		983	-	
50	Xã Púng Luông	447		24	50		125	50	50	100	10		25	13	
51	Xã Mù Cang Chải	611		28	112		66		50	300	10		8	37	
52	Xã Nậm Cỏ	794	5	17	28	97	84	50	100	200	5	1	5	2	200
53	Xã Việt Hồng	676	-	21	84	271						-	60	-	240
54	Xã Quy Mông	1.814		28	90	55	120	240	601	602	16	31	31		
55	Xã Hợp Thành	212												12	200
56	Xã Cốc San	603	-	30	112	237	30	45	-	-	20		21	8	100
57	Xã Bảo Thắng	2.838	8	40	147	441	766	1.121	53	58	72	50	72	10	
58	Xã Gia Phú	897	20	26	56	347	126	100	42	42	47	42	42	7	
59	Xã Tăng Loông	256	5						26	25					200
60	Xã Xuân Quang	1.096	75	26	82		287	48	90	270	36		45	2	135
61	Xã Phong Hải	960		26	56	252	170	105	50	68	29	21	26	7	150
62	Xã Tả Củ Tỷ	505	7	21		50	120	90	16	20		12	10		159
63	Xã Bản Liên	736		16	-	80	220	150	110	55	14		17	4	70
64	Xã Bắc Hà	368	3				120		25	20					200
65	Xã Lũng Phình	521		21		30	60	186	29	60	16		29		90
66	Xã Cốc Lầu	247					80		12	20	5				130
67	Xã Bảo Nhai	1.078	-	25	-	117	203	164	150	246	18	-	38	3	114
68	Xã Bát Xát	235	7	10			28		15	25					150

TT	Xã, phường	Cộng (người)	Quân đội (người)	Công an (người)	Cơ động (người)	Dự bị động viên (người)	Dân quân tự vệ (người)	Lực lượng xung kích PCTT (người)	Phụ nữ (người)	Đoàn thanh niên (người)	Y tế (người)	Hội chữ thập đỏ (người)	Mặt trận tổ quốc (người)	Các doanh nghiệp trên địa bàn (người)	Lực lượng khác (người)
69	Xã Bán Xèo	970	-	22		184	234	19	150	200	17	15	23	6	100
70	Xã Trinh Tường	1.065		102	56	94	218	309	27	30	49	16	62	2	100
71	Xã Mường Hum	920	-	20	-	157	206	98	145	140	15	-	42	7	90
72	Xã Dền Sáng	270					100			20					150
73	Xã A Mú Sung	245					110			15					120
74	Xã Y Tý	650	18	16		75	197	115	26	31	11		26	15	120
75	Xã Bảo Yên	929	56	40	40	40	126	170	42	36	20		12	47	300
76	Xã Bảo Hà	1.854		34	28	410	531	216	75	72	30	5	75	18	360
77	Xã Phúc Khánh	789		16	57	280	160	113	20	80	27	3	27	6	
78	Xã Xuân Hòa	639		15	56	231	90	123	30	30	30		30	4	
79	Xã Nghĩa Đô	918		19	72	320	147	120	33	33	15	3	35	1	120
80	Xã Thương Hà	1.079		22	89	360	230	125	30	30	15	3	32	3	140
81	Xã Dương Quý	370	6	24	44	46	22	64	18	18	5		18	5	100
82	Xã Nậm Xé	326	4	11	28	54	56	70	6	30	4	3	5	15	40
83	Xã Minh Lương	444		20	30	50	45	65	20	30	11	3	35	10	125
84	Xã Nậm Chày	307		6			60		18	20	3				200
85	Xã Khánh Yên	1.095		16	-	311	225	168	150	150	44	-	28	3	
86	Xã Chiềng Ken	244		6			70		20	15	3				130
87	Xã Võ Lao	286					90		15	25					156
88	Xã Văn Bàn	1.297		31	135	240	300	120	120	120	50	6	45	10	120
89	Xã Bản Lâu	826	45	25		351	283	28	20	30	19		20	5	
90	Xã Pha Long	1.757	115	30	112	116	237	70	268	515	30		45	2	217
91	Xã Cao Sơn	1.013	-	130	-	232	305	112	23	33	28	-	99	1	50
92	Xã Mường Khương	1.468	70	21	250	150	650	135	55	55	22		14	6	40
93	Xã Tả Van	688	-	24	-	342	86	115	23	5	12	-	10	2	69
94	Xã Tả Phìn	659		15	-	165	140	70	21	162	10	-	25	1	50
95	Xã Mường Bò	397	3	15		100	76	110	20	56	5	2	10		
96	Xã Bản Hồ	657	2	17		263	146	19	12	107			5	6	80
97	Xã Ngũ Chỉ Sơn	817	3	25	-	126	235	31	16	245	23	2	8	3	100
98	Xã Sín Chéng	350					110		15	25					200
99	Xã Si Ma Cai	770		30		100	225	120	35	70	35	-	35	20	100